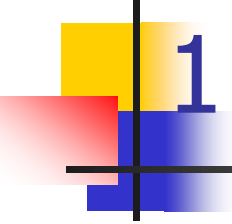




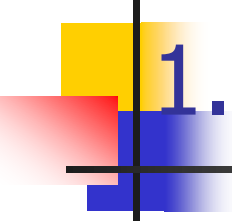
Phần 2: Kế toán doanh nghiệp

Chương 6: Kế toán Tài sản cố định



1. Nguyên tắc chung kế toán TSCĐ

- Xác định đối tượng ghi TSCĐ hợp lý
- Phân loại TSCĐ một cách khoa học
- Xác định giá trị ghi sổ của TSCĐ chính xác



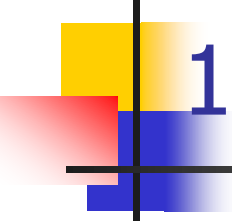
1.1 Xác định đối tượng ghi TSCĐ hợp lý

- Từng TSCĐ riêng biệt, có kết cấu độc lập và thực hiện một chức năng nhất định hoặc là một tổ hợp liên kết nhiều bộ phận cùng thực hiện một chức năng.



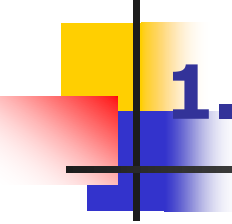
Tiêu chuẩn TSCĐ

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.



1.2 Phân loại TSCĐ một cách khoa học

- Theo từng nhóm tùy vào tiêu thức: quyền sở hữu, nguồn hình thành, hình thái biểu hiện, hình thái biểu hiện kết hợp với tính chất đầu tư (TSCĐ HH, VH, thuê TC).



1.3 Xác định giá trị ghi sổ của TSCĐ chính xác

- Nguyên giá TSCĐ
- Giá trị hao mòn
- Giá trị còn lại =
Nguyên giá – Giá trị hao mòn



Xác định nguyên giá TSCĐ

- **Nguyên giá TSCĐ HH:** là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- **Nguyên giá TSCĐ VH:** là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TS CĐ

Giá mua sắm,
xây dựng

Chi phí mua TS
vào sổ dựng

Chi phí sửa chữa
lớn, nâng cấp

- ✚ Giá mua
- ✚ Giá quyết toán
- ✚ Giá cấp phát

- ✚ CP vận chuyển, bốc dỡ
- ✚ CP lắp đặt, chạy thử
- ✚ Phí kho hàng, bến bãi
- ✚ Thuế trước bạ
- ✚ Phí hoa hồng, môi giới

CP làm tăng lợi ích
thu được từ tài sản nh-
: tăng tính năng hoạt
động, kéo dài thời gian
sử dụng



Khấu hao TSCĐ

- **Khái niệm:** Hao mòn là hiện tượng khách quan làm giảm giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ, còn khấu hao là biện pháp chủ quan trong quản lý nhằm thu hồi lại giá trị đã hao mòn của TSCĐ.
- Về phương diện ***kinh tế***, khấu hao cho phép DN phản ánh được giá trị thực của TS, đồng thời giảm lợi nhuận thuần của DN, về phương diện ***tài chính***, khấu hao là một phương tiện tài trợ giúp cho DN thu được phần đã mất của TSCĐ, về phương diện ***thuế khóa***, khấu hao là một khoản chi phí được trừ vào lợi nhuận chịu thuế, về phương diện ***kế toán***, khấu hao là sự ghi nhận giảm giá của TSCĐ.



Phương pháp tính khấu hao

- Phương pháp khấu hao đường thẳng;
- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần; và
- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.



Khấu hao đường thẳng

Mức khấu hao phải trích bình quân năm

=

Giá trị TSCĐ phải khấu hao

:

Thời gian SD của TSCĐ

Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng TSCĐ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của TSCĐ đó



Khấu hao đường thẳng- Ví dụ

- Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.
- Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2004.



Khấu hao đường thẳng- Ví dụ

$$\begin{array}{|l|} \hline \text{Mức khấu hao phải} \\ \text{trích bình quân năm} \\ \text{12 triệu} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|l|} \hline 119 - 5 + 3 + 3 \\ 120 \text{ triệu} \\ \hline \end{array} : \begin{array}{|l|} \hline 10 \text{ năm} \\ \hline \end{array}$$

Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2009.

- NG mới = $120 + 30 = 150$ triệu
- Số khấu hao lũy kế đã trích = $12 \times 5 \text{ năm} = 60$ triệu
- Giá trị còn lại = $150 - 60 = 90$ triệu
- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = $90 : 6 = 15$ triệu/ năm



Khấu hao theo số dư giảm dần

- Bước 1: DN xác định thời gian sử dụng của TSCĐ.
 - Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.



Khấu hao theo số dư giảm dần

- Bước 2: Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây

$$\text{Mức khấu hao phải trích bình quân năm} = \text{Giá trị còn lại của TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh} = \text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$



Khấu hao theo số dư giảm dần

- Bước 2: (tiếp)

**Tỷ lệ KH TSCĐ theo
phương pháp đường
thẳng (%)**

=

$\frac{1}{\text{Thời gian SD TSCĐ}}$

x

100

- Hệ số điều chỉnh

Thời gian SD
(t < 4 năm)

4 < t < 6

t > 6 năm

Hệ số điều chỉnh(lần)

1,5

2,0

2,5



Khấu hao theo số dư giảm dần – Ví dụ

- Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10 triệu đồng.
 - B1: thời gian SD là 5 năm.
 - B2:

**Tỷ lệ KH TSCĐ theo
phương pháp đường
thẳng (20%)**

=

$$\frac{1}{5}$$

x

100

Khấu hao theo số dư giảm dần – Ví dụ (tiếp)

**Tỷ lệ khấu hao
nhanh (40%)**

=

20%

X

2

**Mức khấu hao phải
trích năm thứ nhất**

=

10

X

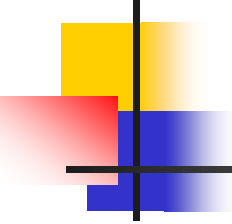
40%

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	10.000.000	10.000.000 x 40%	4.000.000	333.333	4.000.000
2	6.000.000	6.000.000 x 40%	2.400.000	200.000	6.400.000
3	3.600.000	3.600.000 x 40%	1.440.000	120.000	7.840.000
4	2.160.000	2.160.000 : 2	1.080.000	90.000	8.920.000
5	2.160.000	2.160.000 : 2	1.080.000	90.000	10.000.000



Khấu hao theo sản lượng

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế- kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.
- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.



Khấu hao theo sản lượng

**Mức KH phải
trích trong tháng**

=

**Sản lượng hoàn
thành trong tháng**

x

**Mức KH bình quân
trên một đv sản lượng**

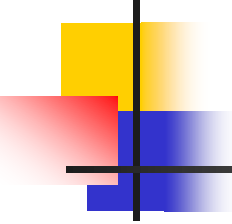
**Mức KH bình quân
trên một đv sản lượng**

=

**Tổng số KH phải trích
trong thời gian sử dụng**

:

**Sản lượng tính theo
công suất thiết kế**

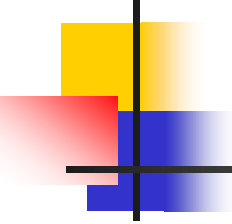


Kế toán TSCĐ hữu hình

- Chứng từ sử dụng: Biên bản giao nhận TSCĐ, hoá đơn, tài liệu kỹ thuật.
- Tài khoản sử dụng: TK 211

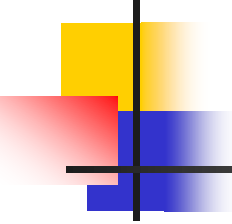
TK 211

Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ	Nguyên giá TSCĐ giảm trong kỳ
Nguyên giá TSCĐ Còn lại cuối kỳ	



Phân loại TSCĐ hữu hình

- 2112: Nhà cửa, vật kiến trúc
- 2113: Máy móc thiết bị
- 2114: Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- 2115: Thiết bị, dụng cụ quản lý
- 2116: Cây lâu năm, súc vật làm việc cho SP
- 2118: TSCĐ khác



2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Kế toán tăng TSCĐ HH

- Trường hợp mua TSCĐ hữu hình thanh toán ngay:

- Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

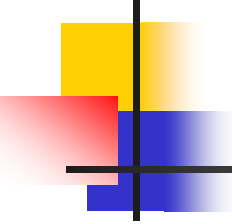
- Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Nếu sử dụng VCSH

- Nợ TK 414 - Nếu dùng quỹ đầu tư

- Nợ TK 441 - Đầu tư bằng vốn XD CB

- Có TK 411 – Sử dụng TSCĐ để h/đ kd



2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Kế toán tăng TSCĐ HH

- Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

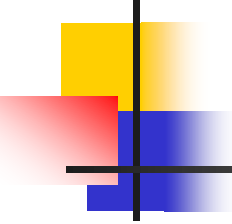
- Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - *TSCĐ hữu hình (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)*

Nợ TK 133 - *Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)*

Nợ TK 242 - *Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)*

Có TK 331 - *Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).*

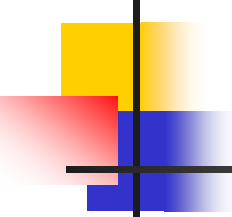


2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Kế toán tăng TSCĐ HH
 - Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp (tiếp):
 - Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 111, 112 (Số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).
 - Đồng thời tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn



2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Kế toán tăng TSCĐ HH

- Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình theo phương thức hàng đổi hàng:

- Nợ TK 214 - khấu hao lũy kế của TSCĐ đem đi đổi

- Nợ TK 211 – NG TSCĐ nhận về

- Có TK 211 Ghi giảm NG TSCĐ đem đi đổi

- Trường hợp tăng TSCĐ do các bên góp vốn liên doanh:

- Nợ TK 211 – NG TSCĐ nhận về

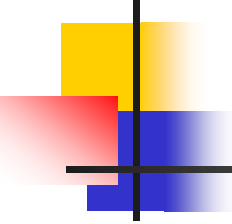
- Có TK 411 Vốn kinh doanh

- Trường hợp nhận lại TSCĐ đã đem đi góp vốn liên doanh

- Nợ TK 211 – NG TSCĐ nhận về (theo giá trị còn lại hay giá thỏa thuận)

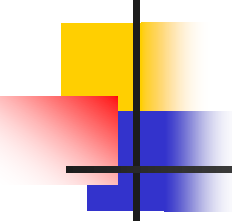
- Nợ TK 111, 112, 152... Chênh lệch (nếu rút vốn về không tham gia nữa).

- Có TK 128, 222: ghi giảm vốn góp liên doanh



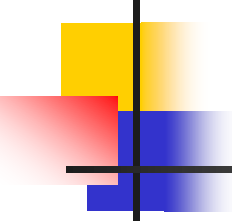
2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Kế toán giảm TSCĐ HH
 - Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình:
 - Xóa sổ TSCĐ
 - Nợ TK 214 - khấu hao lũy kế của TSCĐ
 - Nợ TK 811 – Giá trị còn lại TSCĐ
 - Có TK 211 - NG TSCĐ
 - Phản ánh giá nhượng bán TSCĐ
 - Nợ TK 111, 112, 131 – Số tiền thu được
 - Có TK 711 - Giá nhượng bán



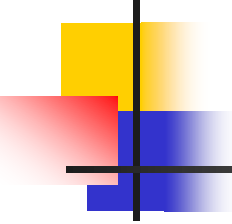
2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Kế toán giảm TSCĐ HH
 - Trường hợp thanh lý TSCĐ hữu hình:
 - Xóa sổ TSCĐ
 - Nợ TK 214 - khấu hao lũy kế của TSCĐ
 - Nợ TK 811 – Giá trị còn lại TSCĐ
 - Có TK 211 - NG TSCĐ
 - Phản ánh số thu hồi do thanh lý TSCĐ
 - Nợ TK 111, 112 – Số tiền thu được
 - Nợ TK 152, 153 – Thu hồi vật liệu, dụng cụ nhập kho
 - Có TK 711 - Thu nhập do thanh lý



2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Kế toán giảm TSCĐ HH
 - Trường hợp đem TSCĐ hữu hình đi góp vốn liên doanh:
 - Nợ TK 214 - khấu hao lũy kế của TSCĐ
 - Nợ TK 222, 128 – Gtrị vốn góp liên doanh (do HĐLD)
 - Nợ hoặc Có 811/711- Chênh lệch giá
 - Có TK 211 - NG TSCĐ
 - Trả lại TSCĐ cho các bên tham gia liên doanh
 - Nợ TK 411 – giá thỏa thuận khi trao trả
 - Nợ TK 214 – Giá trị KH lũy kế
 - Nợ hoặc Có 811/711- Chênh lệch giá
 - Có TK 211 - NG TSCĐ
 - Khi thanh toán hết vốn liên doanh:
 - Nợ TK 411
 - Có TK 111, 112...

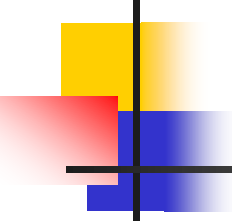


3. Kế toán TSCĐ vô hình

- Chứng từ sử dụng: Biên bản giao nhận TSCĐ, hoá đơn, tài liệu kỹ thuật.
- Tài khoản sử dụng: TK 213

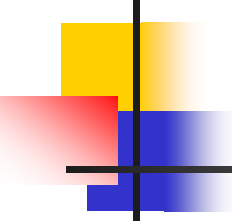
TK 213

Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ	Nguyên giá TSCĐ giảm trong kỳ
Nguyên giá TSCĐ Còn lại cuối kỳ	



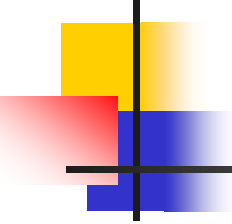
3. Kế toán TSCĐ vô hình

- Phân loại TSCĐ vô hình
 - Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất:
 - Tài khoản 2132 - Quyền phát hành:
 - Tài khoản 2133- Bản quyền, bằng sáng chế:
 - Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu hàng hoá:
 - Tài khoản 2135 - Phần mềm máy vi tính:
 - Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền:
 - Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác.



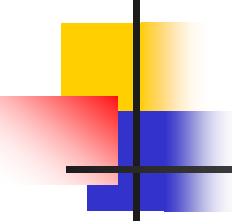
3. Kế toán TSCĐ vô hình

- Kế toán tăng TSCĐ VH
 - Trường hợp mua TSCĐ vô hình:
 - Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng; hoặc
 - Có TK 141 - Tạm ứng
 - Có TK 331 - Phải trả cho người bán.



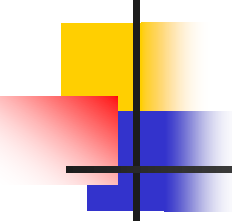
3. Kế toán TSCĐ vô hình

- Kế toán tăng TSCĐ VH
 - Trường hợp TSCĐ tự hình thành:
 - 2 giai đoạn: Nghiên cứu và triển khai
 - Giai đoạn nghiên cứu: CFPS được tập hợp vào CFKD trong kỳ.
 - Giai đoạn triển khai: được ghi nhận là TSCĐ nếu thoả mãn được 7 điều kiện



3. Kế toán TSCĐ vô hình

- Tài sản vô hình tạo ra trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu thỏa mãn được bảy (7) điều kiện sau:
 - Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;
 - Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
 - Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
 - Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;
 - Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;
 - Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;
 - Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho TSCĐ vô hình.



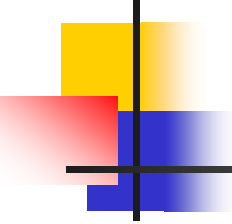
3. Kế toán TSCĐ vô hình

■ Kế toán tăng TSCĐ VH

- Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn
(trường hợp giá trị lớn) hoặc

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có các TK 111, 112, 152, 153, 331...



3. Kế toán TSCĐ vô hình

■ Kế toán tăng TSCĐ VH

- Khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

a/ Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331...

b/ Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

4. Kế toán TSCĐ đi thuê TC (CM 06: thuê tài sản – đợt 2)

- Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu nội dung hợp đồng thuê tài sản thể hiện việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu tài sản.
 - **Rủi ro:** khả năng thiệt hại từ việc không tận dụng hết năng lực sản xuất hoặc lạc hậu về kỹ thuật và sự biến động bất lợi về tình hình kinh tế ảnh hưởng đến khả năng thu hồi vốn
 - **Lợi ích:** là khoản lợi nhuận ước tính từ hoạt động của tài sản thuê trong khoảng thời gian sử dụng kinh tế của tài sản và thu nhập ước tính từ sự gia tăng giá trị tài sản hoặc giá trị thanh lý có thể thu hồi được.

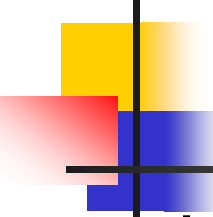
4. Kế toán TSCĐ đi thuê TC (CM 06: thuê tài sản – đợt 2)

- Các trường hợp thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính là:
 - Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;
 - Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.
 - Thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;
 - Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn giá trị hợp lý của tài sản thuê;
 - Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

4. Kế toán TSCĐ đi thuê TC (CM 06: thuê tài sản – đợt 2)

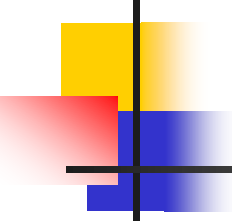
- Tài khoản sử dụng: TK 212

TK 212	
Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ	Nguyên giá TSCĐ giảm trong kỳ
Nguyên giá TSCĐ Còn lại cuối kỳ	



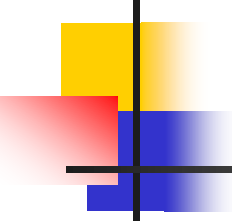
4. Kế toán TSCĐ đi thuê TC

- Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tài chính tr- ớc khi nhận tài sản thuê nh- đàm phán, ký kết hợp đồng..., ghi:
Nợ TK 142 - Chi phí trả tr- ớc
Có các TK 111, 112...
- Khi chi tiền ứng tr- ớc khoản tiền thuê tài chính, ký quỹ đảm bảo việc thuê tài sản, ghi:
Nợ TK 342- Nợ dài hạn (Số tiền thuê trả tr- ớc - nếu có)
Nợ TK 244- Ký quỹ, ký c- ợc dài hạn
Có các TK 111, 112...



4. Kế toán TSCĐ đi thuê TC

- Tr- ờng hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua ch- a có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê.
 - Khi nhận TSCĐ thuê tài chính:
 - Nợ TK 212- Giá ch- a có thuế GTGT
 - Có TK 342 - GT hiện tại (-) Số nợ gốc phải trả kỳ này
 - Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (nợ gốc phải trả kỳ này).
 - Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính đ- ợc ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:
 - Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính
 - Có TK 142 - Chi phí trả tr- ớc, hoặc
 - Có các TK 111, 112 (Số chi phí trực tiếp).

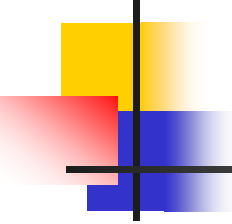


4. Kế toán TSCĐ đi thuê TC

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

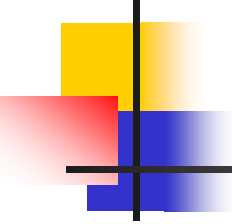
Nợ TK 342- Nợ dài hạn

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.



4. Kế toán TSCĐ đi thuê TC

- Định kỳ, nhận đ- ợc hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính:
 - Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị cho thuê, ghi:
Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)
Nợ TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc trả kỳ này)
Nợ TK 133- Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (1332)
Có các TK 111, 112.



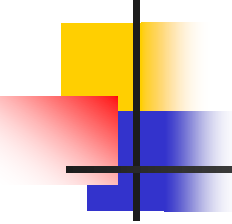
4. Kế toán TSCĐ đi thuê TC

- Định kỳ, nhận đ- ợc hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính:
 - Khi nhận đ- ợc hoá đơn thanh toán tiền thuê tài sản nh- ng doanh nghiệp ch- a trả tiền ngay, căn cứ vào hoá đơn phản ánh số nợ phải trả lãi thuê tài chính và số thuế GTGT vào TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê)

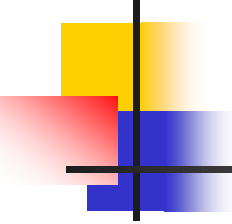
Nợ TK 133- Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (1332)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.



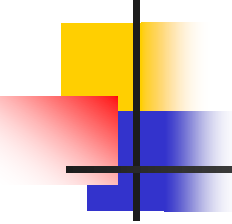
4. Kế toán TSCĐ đi thuê TC

- Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của hợp đồng thuê cho bên cho thuê, kế toán ghi giảm giá trị TSCĐ thuê tài chính, ghi:
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2142)
Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.



4. Kế toán TSCĐ đi thuê TC

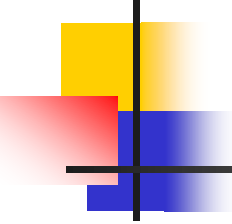
- Tr- ờng hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản, kế toán ghi giảm TSCĐ thuê tài chính và ghi tăng TSCĐ hữu hình thuộc sở hữu của doanh nghiệp:
 - Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu, ghi:
 - Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
 - Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.
 - Số tiền trả khi mua lại TSCĐ thuê tài chính, ghi:
 - Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình
 - Có các TK 111, 112.
- Đồng thời chuyển giá trị hao mòn, ghi:
 - Nợ TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
 - Có TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.



5. Kế toán khấu hao TSCĐ

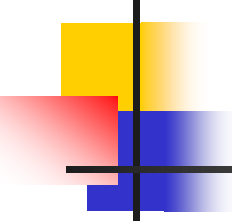
- Tài khoản sử dụng: TK 214

TK 214	
Giá trị KH giảm trong kỳ	Giá trị KH tăng trong kỳ
	Giá trị khấu hao của TSCĐ hiện có



5. Kế toán khấu hao TSCĐ

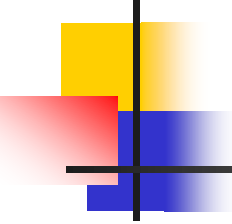
- Tài khoản chi tiết:
 - 2141: Khấu hao TSCĐ hh
 - 2142: Khấu hao TSCĐ thuê tài chính
 - 2143: Khấu hao TSCĐ vh



5. Kế toán khấu hao TSCĐ

- Tài khoản sử dụng: TK 009

TK 009	
Số PS tăng nguồn vốn KH	Số PS tăng giảm nguồn vốn KH
Số vốn KH hiện còn	



5. Kế toán khấu hao TSCĐ

- Định kỳ, trích KH TSCĐ và phân bổ vào chi phí SXKD

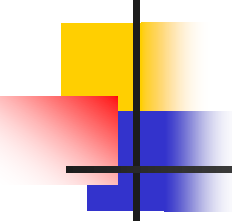
Nợ TK 627, 641, 642 – CF khấu hao TSCĐ

Có TK 214 -khấu hao đã trích trong kỳ

- Số khấu hao phải nộp ngân sách, cấp trên

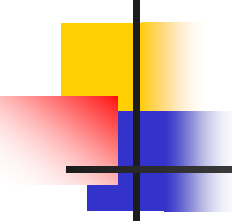
Nợ TK 411

Có TK 336 - khấu hao phải nộp cấp trên



6. Kế toán sửa chữa TSCĐ

- Trường hợp SC nhỏ mang tính bảo dưỡng
 - Nợ TK 627, 641, 642 – CF sửa chữa
 - Có TK 111, 112, 152, 334...
- Trường hợp SC lớn mang tính phục hồi
 - Tập hợp CF sửa chữa
 - Nợ TK 241
 - Có TK 111, 112, 331...
 - Kết chuyển giá thành công trình khi hoàn thành
 - Nợ TK 627, 641, 642 (giá thành nhỏ, liên quan 1 năm)
 - Nợ TK 242 (giá thành lớn)
 - Có TK 241



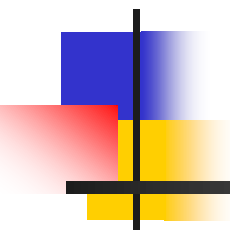
6. Kế toán sửa chữa TSCĐ

- Trường hợp SC nâng cấp

Nợ TK 211: giá thành SC thực tế

Có TK 241

Đồng thời kết chuyển nguồn vốn (nếu sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu)



Kết thúc chương 6
